TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Kinh điển đến nghi lễ Tây Tạng cổ về "nghi thức phụng thờ bảy vị Như Lai"

ISSN: 2734-9195 09:15 19/10/2026

Khi những mảnh bản thảo được đặt đúng vị trí trong lịch sử văn bản, chúng có thể giúp giải thích rõ hơn con đường từ kinh điển tới nghi lễ và thực hành tôn giáo.

Mở đầu

Kinh điển Phật giáo được lưu truyền không chỉ qua việc sao chép, dịch thuật và biên tập văn bản, mà còn qua những hình thức thực hành tôn giáo được hình thành từ nội dung kinh điển. Quá trình chuyển một bản kinh thành nghi thức tụng niệm, lễ bái và cúng dường là một phương diện quan trọng để tìm hiểu lịch sử Phật giáo, bởi nó cho thấy văn bản đã được tiếp nhận và đưa vào đời sống tôn giáo như thế nào.

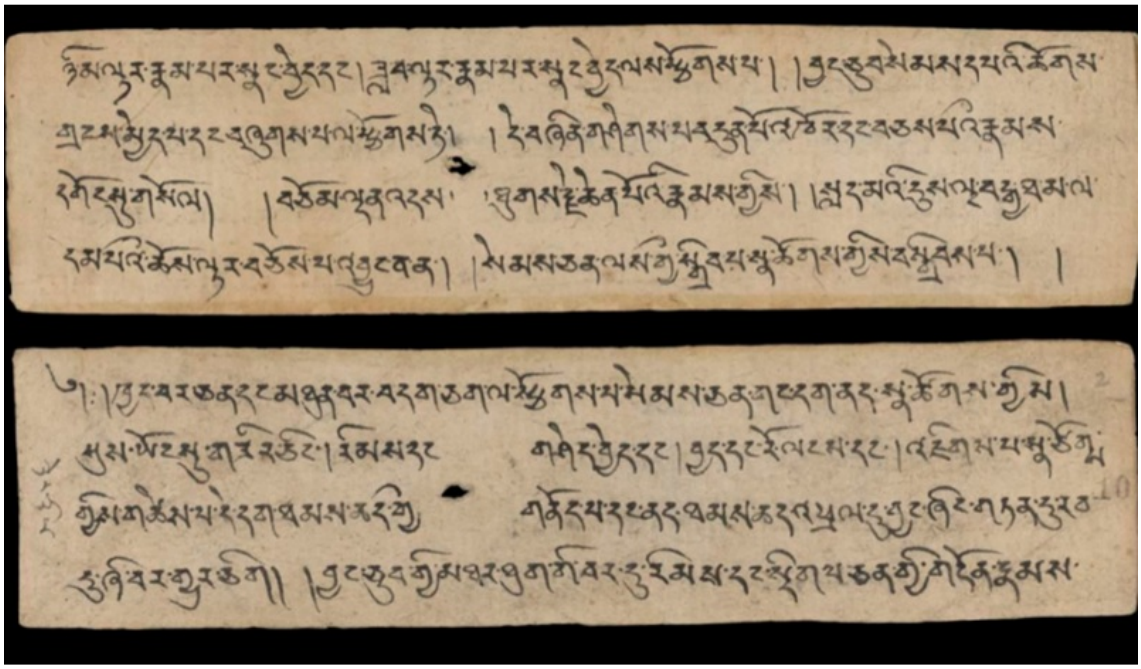
Một nghiên cứu của Enbo Hu, công bố trên Bulletin of the School of Oriental and African Studies năm 2025, đã khảo sát lại một nhóm bản thảo Tây Tạng cổ từ Đôn Hoàng liên quan tới nghi thức phụng thờ bảy vị Như Lai, trong đó có Phật Dược Sư. Bằng cách đối chiếu các bản thảo với những văn bản tương ứng trong Đại Tạng kinh Tây Tạng và Hán văn, tác giả hiệu chỉnh một số nhận diện trước đây, xác lập quan hệ giữa những mảnh bản thảo đang được lưu giữ ở các bộ sưu tập khác nhau, đồng thời làm rõ hơn quá trình hình thành nghi thức.

Đóng góp nổi bật của công trình nằm ở hai phương diện có quan hệ chặt chẽ: xác định lại lịch sử truyền lưu của nhóm văn bản và phân tích cách nội dung kinh điển được tổ chức thành một hệ thống thực hành tôn giáo.

Đọc lại những bản thảo đã được biết tới

Nghiên cứu tập trung vào các bản thảo IOL Tib J 433 và 434 thuộc bộ sưu tập Stein ở London, cùng các bản Pelliot tibétain 179, 247 và 248 thuộc bộ sưu tập Pelliot ở Paris. Những tư liệu này có liên quan về nội dung nhưng từng được nhận diện, mô tả và nghiên cứu trong những bối cảnh riêng biệt.

Trước công trình của Hu, một số học giả đã tìm thấy quan hệ giữa các bản thảo với những văn bản trong Đại Tạng kinh Tây Tạng. Tuy nhiên, cách ghép nối một số mảnh bản thảo và xác định nội dung của chúng vẫn còn những điểm chưa chính xác. Chẳng hạn, các nghiên cứu trước đây từng đặt IOL Tib J 433 trong mối liên hệ với những văn bản về tiền nguyện của bảy vị Phật, nhưng chưa xác định thuyết phục được quan hệ giữa bản thảo này với các văn bản song song.



Hình theo nguồn tác giả cung cấp

Hu tiến hành đối chiếu lại các bản thảo với những văn bản tương ứng trong Đại Tạng kinh Tây Tạng và Hán văn. Kết quả cho thấy PT 247 thực chất là một lá còn thiếu của IOL Tib J 433. Tác giả cũng xác định được những phần của PT 179 có thể ghép vào IOL Tib J 433, đồng thời làm rõ vị trí của IOL Tib J 434 trong cấu trúc văn bản.

Theo cách phục dựng này, IOL Tib J 434 tương ứng với một lá còn thiếu ở vị trí 75 của bản thảo IOL Tib J 433.

Như vậy, giá trị của nghiên cứu không nằm ở việc phát hiện một bản thảo hoàn toàn chưa từng được biết tới, mà ở việc đọc lại tư liệu đã có, sửa những nhận diện chưa chuẩn xác và tái lập quan hệ giữa các chứng bản. Những mảnh văn bản vốn được lưu giữ tại các địa điểm khác nhau có thể được hiểu rõ hơn khi đặt trong cùng một hệ thống đối chiếu.

Đây là công việc đòi hỏi sự cẩn trọng với từng chi tiết. Một lá bản thảo được xác định đúng vị trí có thể làm thay đổi cách hiểu về nội dung toàn văn; ngược lại, nếu ghép sai hoặc xác định sai quan hệ giữa các văn bản, những kết luận về lịch sử truyền lưu cũng có thể bị ảnh hưởng.

Từ kinh Dược Sư đến nghi thức phụng thờ bảy vị Như Lai

Một kết quả quan trọng của Hu là xác định nhóm bản thảo được khảo sát chủ yếu liên quan tới các nghi thức phụng thờ bảy vị Như Lai, thay vì chỉ là những văn bản ghi lại tiền nguyện của bảy vị Phật như một số nhận định trước đây.

Trong nhóm bảy vị Như Lai này có Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, được gọi bằng tên Sanskrit Bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabha, thường viết gọn là Bhaiṣajyaguru. Cần phân biệt rõ: Phật Dược Sư là một vị trong nhóm bảy vị Như Lai, không phải tên gọi chung của cả nhóm.

Tác giả đặt các bản thảo Tây Tạng cổ trong quan hệ với những văn bản tương ứng trong Đại Tạng kinh. Đáng chú ý là D 3132, có nhan đề liên quan tới phần hướng dẫn về kinh ghi lại những tiền nguyện của bảy vị Như Lai. Hu xác định IOL Tib J 433 chứa một phiên bản Tây Tạng cổ của văn bản này. Do D 3133 có phần lớn nội dung tương đồng với D 3132, tác giả cho rằng một phần quan trọng của D 3133 có nguồn gốc từ phiên bản Tây Tạng cổ được đại diện bởi IOL Tib J 433.

Kết quả ấy giúp làm rõ quan hệ giữa bản thảo cổ và văn bản được lưu truyền trong Đại Tạng kinh. Theo Hu, phiên bản Tây Tạng cổ về sau phát triển thành phiên bản Tây Tạng cổ điển D 3132, đồng thời được sao chép và lưu giữ tại Đôn Hoàng. Đây là kết luận về lịch sử văn bản dựa trên quá trình đối chiếu, không nên hiểu đơn giản rằng mọi bản thảo liên quan đều là bản sao trực tiếp của một văn bản duy nhất.

Quan trọng hơn, nghiên cứu cho thấy cần phân biệt giữa kinh điển về Phật Dược Sư với các nghi thức được hình thành từ kinh điển ấy. Nội dung kinh có thể trình bày tiền nguyện và công đức của các vị Phật; còn văn bản nghi thức tổ chức những nội dung liên quan thành trình tự hành lễ, với các bước chuẩn bị, tụng niệm, cúng dường và hồi hướng.

Sự phân biệt này là nền tảng để Hu khảo sát quá trình chuyển hóa từ văn bản kinh điển sang thực hành tôn giáo.

Cấu trúc của một nghi thức phụng thờ

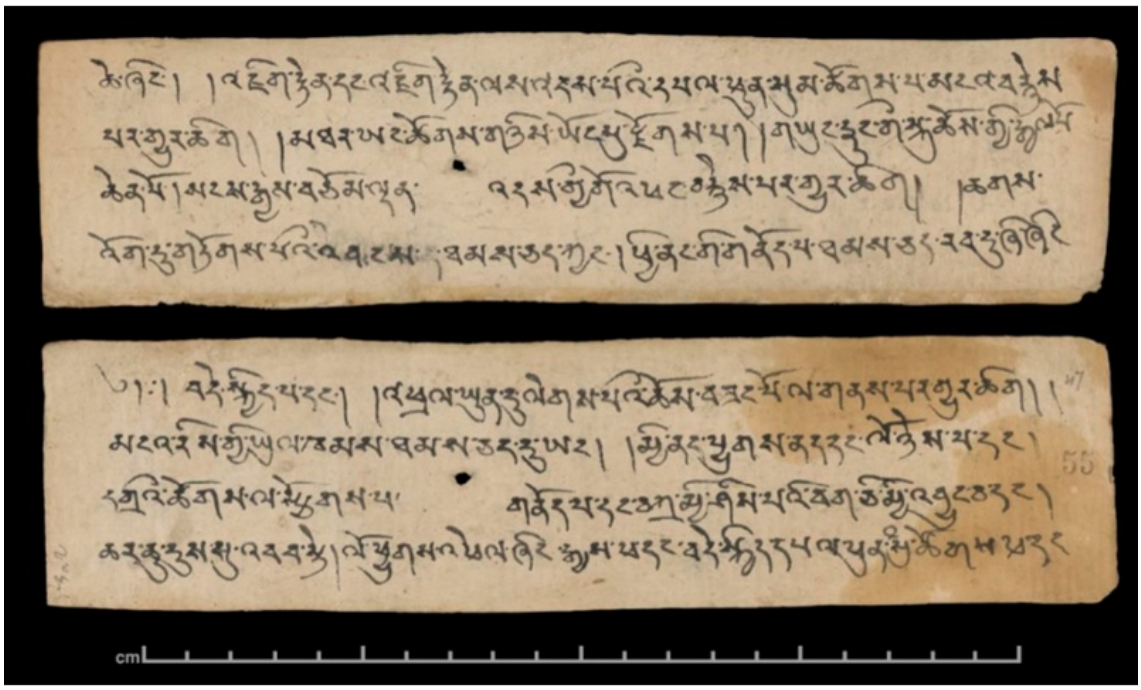
Qua phân tích IOL Tib J 433 và đối chiếu với D 3132, Hu nhận diện một cấu trúc nghi thức gồm ba phần chính: chuẩn bị, thực hành chính và kết thúc.

Phần chuẩn bị bao gồm việc tắm rửa, giữ trai giới, sắp đặt mạn-đà-la và phát khởi bốn tâm vô lượng. Những bước này tạo nên phần mở đầu của nghi thức, trong đó sự chuẩn bị về thân và tâm được đặt cạnh việc sắp xếp không gian hành lễ.

Phần thực hành chính gồm bốn phép gia trì, việc thỉnh mời các bậc tôn quý, lễ bái và quy y Tam bảo, cùng những lời phát nguyện. Bốn phép gia trì được văn bản mô tả liên quan tới mặt đất, cung điện, tòa giảng pháp và các phẩm vật cúng dường. Phần lễ bái hướng tới chư Phật, trong đó có bảy vị Như Lai và Phật Thích Ca Mâu Ni; đồng thời bao gồm quy y Pháp và Tăng.

Phần kết thúc gồm cúng dường, sám hối, cung tiễn các bậc được thỉnh mời và hồi hướng.

Cấu trúc này cho thấy văn bản nghi thức không đơn thuần lặp lại nội dung của một bản kinh. Nó tổ chức các lời tụng và hành vi tôn giáo theo một trình tự cụ thể, từ chuẩn bị không gian và tâm thế, thực hiện các nghi thức chính, tới kết thúc bằng những hoạt động có ý nghĩa tôn giáo.



Hình theo nguồn tác giả cung cấp

Hu còn nhận thấy một số thành phần trong nghi thức có nét tương ứng với pháp cúng dường bảy phần (saptavidhānuttara-pūjā), gồm những thực hành như lễ kính, cúng dường, sám hối và hồi hướng. Tuy nhiên, tác giả chỉ xem cấu trúc trong bản thảo là tương ứng ở mức độ nhất định, không khẳng định hai hình thức hoàn toàn đồng nhất.

Đối chiếu này góp phần đặt nghi thức phụng thờ bảy vị Như Lai trong bối cảnh rộng hơn của truyền thống thực hành Phật giáo Đại thừa, nơi lễ bái, cúng dường, sám hối và hồi hướng được kết hợp thành những khuôn thức hành trì.

Cúng dường đèn và phướn: một thực hành hướng tới cầu thọ mạng

Bên cạnh việc xác định cấu trúc chung, nghiên cứu còn chú ý tới những chỉ dẫn cụ thể về hoạt động cúng dường. Một ví dụ đáng chú ý là nghi thức cúng dường đèn và phướn nhằm cầu thọ mạng.

Theo Hu, phần chỉ dẫn này quy định cách thức tiến hành việc cúng dường, trong đó có các chi tiết về đèn, phướn và thời gian thực hiện. Tác giả nhận xét rằng hình thức thực hành này từng được phổ biến rộng rãi. Một nghi thức tương tự, với những chỉ dẫn cúng dường Phật Dược Sư, cũng xuất hiện trong mảnh bản thảo PT 248.

Chi tiết này cho thấy các bản thảo không chỉ cung cấp thông tin về tên gọi hay nội dung kinh điển. Chúng còn ghi lại những cách thức hành lễ cụ thể, gắn với mong nguyện của người thực hành trong đời sống tôn giáo.

Trong nghiên cứu lịch sử Phật giáo, những chỉ dẫn như vậy giúp tiếp cận một phương diện khác của sự truyền bá kinh điển: văn bản được sử dụng để tổ chức thực hành và đáp ứng những nhu cầu tôn giáo cụ thể. Tuy nhiên, từ một chỉ dẫn trong bản thảo không thể tự động suy ra mức độ phổ biến của nghi thức ở mọi cộng đồng hoặc mọi thời kỳ. Nhận định về mức độ phổ biến cần được đặt trong phạm vi chứng cứ mà tác giả đã khảo sát.

Ngoài nghi thức đèn và phướn, IOL Tib J 433 và 434 còn ghi nhận những hình thức cúng dường hương, đèn dầu, vòng hoa, vật trang sức, âm nhạc, nhạc cụ và trống, cùng việc tụng đà-la-ni hoặc thần chú. Các nội dung này cho thấy hoạt động phụng thờ được cấu thành từ nhiều phương thức biểu đạt khác nhau, kết hợp lời tụng với phẩm vật và hành vi nghi lễcứl

Một mắt xích mới trong lịch sử truyền lưu

Đóng góp lớn của nghiên cứu là bổ sung một mắt xích quan trọng vào lịch sử truyền lưu các nghi thức phụng thờ bảy vị Như Lai.

Trước khi khảo sát các bản thảo Tây Tạng cổ và xác định những văn bản song song, Hu từng xem khả năng truyền lưu theo hướng từ văn bản Tây Tạng cổ điển sang Hán văn là một giả thuyết có thể đặt ra. Tuy nhiên, việc nhận diện

nhóm bản thảo Đôn Hoàng đã giúp tác giả đề xuất một trình tự rộng hơn: từ phiên bản Tây Tạng cổ tới phiên bản Tây Tạng cổ điển, rồi tới các văn bản Hán văn liên quan.

Đây là kết luận dựa trên việc đối chiếu văn bản và tái lập quan hệ giữa các chứng bản. Nó không có nghĩa toàn bộ lịch sử truyền bá nghi thức đã được giải quyết hoàn toàn, nhưng cho thấy các bản thảo Tây Tạng cổ giữ vai trò quan trọng trong việc hiểu giai đoạn đầu của quá trình truyền lưu.

Từ đó, Hu sử dụng khái niệm liturgicalization để mô tả quá trình kinh điển được chuyển hóa thành nghi thức phụng thờ. Theo phân tích của tác giả, văn bản nền tảng được bổ sung các thủ tục gia trì, chỉ dẫn tụng niệm và thần chú, qua đó trở thành một văn bản hướng dẫn thực hành.

Có thể khái quát mối liên hệ mà nghiên cứu đề xuất như sau: kinh điển kết hợp với những hình thức nghi lễ liên quan, dần được tổ chức thành văn bản nghi thức, rồi được sử dụng trong thực hành tôn giáo. Đây là cách diễn giải quá trình được Hu phân tích, không phải một quy luật chung áp dụng cho mọi kinh điển Phật giáo.

Giá trị của việc đọc lại tư liệu Phật giáo cổ

Nghiên cứu của Enbo Hu cho thấy một công trình học thuật có thể tạo ra đóng góp mới ngay từ những tư liệu đã được biết tới. Việc xác định lại quan hệ giữa các mảnh bản thảo, đối chiếu với Đại Tạng kinh Tây Tạng và Hán văn, rồi phân tích cấu trúc nghi thức đã giúp làm rõ hơn lịch sử truyền lưu của một truyền thống phụng thờ.

Đối với lịch sử Phật giáo Tây Tạng, kết quả này cung cấp thêm chứng cứ về sự hiện diện của nghi thức phụng thờ bảy vị Như Lai trong giai đoạn đầu của quá trình truyền bá Phật giáo tại Tây Tạng. Đối với nghiên cứu kinh điển và nghi lễ, công trình cho thấy cần đặt văn bản trong mối quan hệ với cách văn bản được sử dụng, thay vì chỉ khảo sát nội dung kinh riêng lẻ.

Một điểm đáng lưu ý là tác giả không xem việc phát hiện các đoạn tương ứng giữa những văn bản như bằng chứng đủ để khẳng định mọi quan hệ truyền bản. Các kết luận được xây dựng qua đối chiếu, đồng thời vẫn để ngỏ những điểm cần nghiên cứu thêm. Sự phân biệt giữa điều đã được xác lập và điều còn là giả thuyết là yêu cầu quan trọng khi nghiên cứu bản thảo cổ.

Từ trường hợp này, có thể thấy lịch sử Phật giáo không chỉ được làm sáng tỏ qua những phát hiện hoàn toàn mới, mà còn qua việc đọc lại, hiệu chỉnh và kết nối các nguồn tư liệu đã có. Khi những mảnh bản thảo được đặt đúng vị trí trong

lịch sử văn bản, chúng có thể giúp giải thích rõ hơn con đường từ kinh điển tới nghi lễ và thực hành tôn giáo.

Tác giả: **Hữu Nguyễn**

Tài liệu tham khảo:

1] Hu, Enbo. “From sūtra to practice: discovering the liturgy of the seven Tathāgatas including Bhaiṣajyaguru in Old Tibetan manuscripts.” Bulletin of the School of Oriental and African Studies, 88(1), 2025, tr. 83-102. Công bố trực tuyến ngày 21.11.2024. DOI: https://doi.org/10.1017/S0041977X24000405

2] Cambridge University Press. Toàn văn bài nghiên cứu: https://www.cambridge.org/core/journals/bulletin-of-the-school-of-oriental-and-african-studies/article/from-sutra-to-practice-discovering-the-liturgy-of-the-seven-tathagatas-including-bhaisajyaguru-in-old-tibetan-manuscripts/FBF98988DC25501AA18F898AB1DF2F2C

Ghi chú về bản quyền:

Theo nghiên cứu của Enbo Hu, đăng trên Bulletin of the School of Oriental and African Studies (2025). Bài viết tổng thuật và diễn giải nội dung nghiên cứu; các nhận định học thuật được đối chiếu với công trình gốc.

Bài viết giới thiệu IOL Tib J 433 thuộc bộ sưu tập của International Dunhuang Programme (IDP). Do chưa nhận được phản hồi về đề nghị sử dụng hình ảnh minh họa, bài viết dẫn liên kết trực tiếp tới trang tư liệu gốc để độc giả truy cập và coi hình ảnh tại nguồn: https://idp.bl.uk/collection/EF47E37D15C94BF98FAE949B7C93ED0B

Liên kết được cung cấp nhằm phục vụ việc tra cứu và đối chiếu tư liệu. Thông tin về quyền sử dụng và tái sử dụng hình ảnh cần được xác định theo điều kiện giấy phép áp dụng đối với tư liệu tại nguồn.